

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

Số: 382/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Việt Trì, ngày 23 tháng 02 năm 2009

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;*

*Xét đề nghị tại Tờ trình số 1083/TTr-UBND ngày 31/8/2008 của UBND huyện Hạ Hòa và Tờ trình số 84/TTr-TNMT ngày 20/01/2009 của Sở Tài nguyên và Môi trường kèm theo hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hạ Hòa,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hạ Hòa, với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:**

Chỉ tiêu cơ cấu, diện tích, loại đất đến 2010 như sau:

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>33994.05</b>	<b>100.00</b>	<b>33994.05</b>	<b>100.00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>26172.16</b>	<b>76.99</b>	<b>25762.90</b>	<b>75.79</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	<b>10426.56</b>	<b>30.67</b>	<b>9794.43</b>	<b>28.81</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5704.66	16.78	5135.64	15.11
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	<i>5021.12</i>	<i>14.77</i>	<i>4473.36</i>	<i>13.16</i>
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4721.90	13.89	4658.79	13.70
1.2	Đất lâm nghiệp	<b>15129.35</b>	<b>44.51</b>	<b>15395.12</b>	<b>45.29</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11241.31	33.07	11477.08	33.76
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3218.04	9.47	3248.04	9.55

1.2.3	Đất rừng đặc dụng	670.00	1.97	670.00	1.97
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	<b>612.59</b>	<b>1.80</b>	<b>569.69</b>	<b>1.68</b>
1.4	Đất nông nghiệp khác	<b>3.66</b>	<b>0.01</b>	<b>3.66</b>	<b>0.01</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>5979.78</b>	<b>17.59</b>	<b>7022.98</b>	<b>20.66</b>
2.1	Đất ở	<b>716.72</b>	<b>2.11</b>	<b>769.61</b>	<b>2.26</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	688.22	2.02	734.31	2.16
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28.50	0.08	35.30	0.10
2.2	Đất chuyên dùng	<b>2502.27</b>	<b>7.36</b>	<b>3501.75</b>	<b>10.30</b>
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	81.06	0.24	80.89	0.24
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	558.19	1.64	469.69	1.38
2.2.3	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	40.76	0.12	694.98	2.04
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	<b>6.04</b>	<b>0.02</b>	<b>475.38</b>	<b>1.40</b>
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	<b>10.64</b>	<b>0.03</b>	<b>126.25</b>	<b>0.37</b>
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	<b>1.43</b>	<b>0.00</b>	<b>41.90</b>	<b>0.12</b>
2.2.3.4	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	<b>22.65</b>	<b>0.07</b>	<b>51.45</b>	<b>0.15</b>
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1822.26	5.36	2256.19	6.64
2.2.4.1	Đất giao thông	<b>895.04</b>	<b>2.63</b>	<b>1123.71</b>	<b>3.31</b>
2.2.4.2	Đất thủy lợi	<b>780.29</b>	<b>2.30</b>	<b>945.92</b>	<b>2.78</b>
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	<b>8.91</b>	<b>0.03</b>	<b>9.35</b>	<b>0.03</b>
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	<b>10.24</b>	<b>0.03</b>	<b>17.85</b>	<b>0.05</b>
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	<b>7.53</b>	<b>0.02</b>	<b>9.35</b>	<b>0.03</b>
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	<b>69.73</b>	<b>0.21</b>	<b>80.31</b>	<b>0.24</b>
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	<b>20.35</b>	<b>0.06</b>	<b>37.51</b>	<b>0.11</b>
2.2.4.8	Đất chợ	<b>3.61</b>	<b>0.01</b>	<b>5.63</b>	<b>0.02</b>
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	<b>6.36</b>	<b>0.02</b>	<b>6.36</b>	<b>0.02</b>
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	<b>20.20</b>	<b>0.06</b>	<b>20.20</b>	<b>0.06</b>
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	<b>5.64</b>	<b>0.02</b>	<b>5.84</b>	<b>0.02</b>
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	<b>105.72</b>	<b>0.31</b>	<b>108.14</b>	<b>0.32</b>
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	<b>2643.85</b>	<b>7.78</b>	<b>2632.01</b>	<b>7.74</b>
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	<b>5.58</b>	<b>0.02</b>	<b>5.63</b>	<b>0.02</b>
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>1842.11</b>	<b>5.42</b>	<b>1208.17</b>	<b>3.55</b>

## 2. Kế hoạch sử dụng đất 2006 - 2010:

### 2.1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Năm hiện trạng 2005	Phân ra các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>	<b>33994.05</b>	<b>33994.05</b>	<b>33994.05</b>	<b>33994.05</b>	<b>33994.05</b>	<b>33994.05</b>
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>26172.16</b>	<b>25981.68</b>	<b>26091.27</b>	<b>25967.86</b>	<b>25676.74</b>	<b>25762.90</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	<b>10426.56</b>	<b>10364.27</b>	<b>10331.50</b>	<b>10171.41</b>	<b>9784.07</b>	<b>9794.43</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	5704.66	5653.89	5631.56	5545.49	5166.04	5135.64
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	5021.12	4962.95	4944.62	4856.05	4483.40	4473.36
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	4721.90	4710.38	4699.94	4625.92	4618.03	4658.79
1.2	Đất lâm nghiệp	<b>15129.35</b>	<b>15019.12</b>	<b>15161.93</b>	<b>15214.94</b>	<b>15323.76</b>	<b>15395.12</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	11241.31	11131.08	11265.89	11307.90	11409.72	11477.08
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	3218.04	3218.04	3226.04	3237.04	3244.04	3248.04
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	670.00	670.00	670.00	670.00	670.00	670.00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	<b>612.59</b>	<b>594.63</b>	<b>594.18</b>	<b>577.85</b>	<b>565.25</b>	<b>569.69</b>
1.4	Đất nông nghiệp khác	<b>3.66</b>	<b>3.66</b>	<b>3.66</b>	<b>3.66</b>	<b>3.66</b>	<b>3.66</b>
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>5979.78</b>	<b>6195.10</b>	<b>6236.26</b>	<b>6486.17</b>	<b>6939.09</b>	<b>7022.98</b>
2.1	Đất ở	<b>716.72</b>	<b>733.70</b>	<b>747.93</b>	<b>759.72</b>	<b>754.96</b>	<b>769.61</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	688.22	702.70	716.03	725.52	722.26	734.31
2.1.2	Đất ở tại đô thị	28.50	31.00	31.90	34.20	32.70	35.30
2.2	Đất chuyên dùng	<b>2502.27</b>	<b>2700.16</b>	<b>2725.29</b>	<b>2960.79</b>	<b>3428.08</b>	<b>3501.75</b>
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	81.06	81.06	80.95	80.95	80.95	80.89
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	558.19	566.19	566.19	566.19	469.69	469.69
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	40.76	60.76	73.26	116.23	668.47	694.98
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	6.04	6.04	6.04	6.04	445.38	475.38
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	10.64	30.64	43.14	86.11	195.21	126.25
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.43	1.43	1.43	1.43	1.43	41.90
2.2.3.4	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	22.65	22.65	22.65	22.65	26.45	51.45
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	1822.26	1992.15	2004.89	2197.42	2208.97	2256.19
2.2.4.1	Đất giao thông	895.04	905.12	909.84	1095.74	1104.08	1123.71
2.2.4.2	Đất thủy lợi	780.29	938.47	939.83	942.12	944.01	945.92
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	8.91	8.95	8.99	9.13	9.19	9.35



	<b>TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>						
--	-------------------------------------	--	--	--	--	--	--

## 2.3. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: Ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	DT thu hồi trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>949.21</b>	<b>184.77</b>	<b>32.30</b>	<b>234.05</b>	<b>440.06</b>	<b>58.03</b>
1.1	<b>Đất sản xuất nông nghiệp</b>	<b>671.54</b>	<b>56.51</b>	<b>21.55</b>	<b>162.55</b>	<b>383.21</b>	<b>47.72</b>
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	539.95	45.53	11.71	88.43	371.19	23.09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	101.41	41.78	7.41	19.92	13.21	19.09
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	131.59	10.98	9.84	74.12	12.02	24.63
1.2	<b>Đất lâm nghiệp</b>	<b>234.97</b>	<b>110.30</b>	<b>9.80</b>	<b>57.39</b>	<b>47.17</b>	<b>10.31</b>
1.2.1	Đất rừng sản xuất	234.97	110.30	9.80	57.39	47.17	10.31
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	-					
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-					
1.3	<b>Đất nuôi trồng thủy sản</b>	<b>42.70</b>	<b>17.96</b>	<b>0.95</b>	<b>14.11</b>	<b>9.68</b>	<b>0.00</b>
1.4	<b>Đất nông nghiệp khác</b>	<b>-</b>					
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>134.97</b>	<b>0.20</b>	<b>0.11</b>	<b>6.58</b>	<b>127.84</b>	<b>0.24</b>
2.1	<b>Đất ở</b>	<b>23.11</b>	<b>0.20</b>	<b>0.00</b>	<b>4.33</b>	<b>18.34</b>	<b>0.24</b>
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	19.91	0.20	0.00	4.33	15.14	0.24
2.1.2	Đất ở tại đô thị	3.20	0.00	-	-	3.20	-
2.2	<b>Đất chuyên dùng</b>	<b>100.14</b>	<b>0.00</b>	<b>0.11</b>	<b>0.03</b>	<b>100.00</b>	<b>0.00</b>
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự nghiệp	0.11		0.11			
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	96.50				96.50	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	3.53			0.03	3.50	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	-					
2.3	<b>Đất tôn giáo, tín ngưỡng</b>	<b>-</b>					
2.4	<b>Đất nghĩa trang, nghĩa địa</b>	<b>-</b>					

2.5	<b>Đất sông suối và mặt nước CD</b>	<b>11.72</b>			<b>2.22</b>	<b>9.50</b>	
2.6	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	-					
	<b>Cộng</b>	<b>1084.18</b>	<b>184.97</b>	<b>32.41</b>	<b>240.63</b>	<b>567.90</b>	<b>58.27</b>

## 2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

*Đơn vị tính: Ha*

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DT đưa vào SD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>	<b>0.00</b>
2	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>29.44</b>	<b>16.64</b>	<b>2.00</b>	<b>7.50</b>	<b>3.30</b>	<b>0.00</b>
2.1	Đất ở	-					
2.2	Đất chuyên dùng	27.54	14.74	2.00	7.50	3.30	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	0.10	0.10				
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1.80	1.80				
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	-					
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	-					
	<b>Cộng</b>	<b>29.44</b>	<b>16.64</b>	<b>2.00</b>	<b>7.50</b>	<b>3.30</b>	<b>0.00</b>

**3. Hồ sơ kèm theo:**

1. Báo cáo điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

2. Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

3. Nghị quyết số 25/2005/NQ-HĐND, ngày 31/8/2005 của HĐND huyện Hạ Hòa về việc thông qua kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ.

**Điều 2.** Căn cứ vào các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch sử dụng đất điều chỉnh và kế hoạch sử dụng đất 5 năm ghi tại điều 1 quyết định này, UBND huyện Hạ Hòa có trách nhiệm:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất điều chỉnh theo đúng quy định của Luật Đất đai hiện hành.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đai phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, nhiệm vụ quốc phòng an ninh, bảo đảm an toàn lương thực, bảo vệ môi trường sinh thái, hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào mục đích khác.

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được duyệt, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả.

- Thực hiện thường xuyên việc thanh tra kiểm tra quản lý, sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai.

- Có chính sách, biện pháp đầu tư thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang cải tạo đất bảo đảm không ngừng nâng cao năng suất, sản lượng, giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích.

- Trong trường hợp phải điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch UBND huyện phải lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc: Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND huyện Hạ Hòa, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Đình Vượng (đã ký)**